

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 04/NĂM 2026

(Từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 đến ngày 30 tháng 4 năm 2026)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
1	Diện tích cao su	Hà						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	0	0	0,0		0,0
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98	0,0	345	0,0		102,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		414,20	50,6	395,56	42,0		95,5
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.900					
	Sản lượng khai thác	"	11.900	0,0	1.745,0	1.551,7	112,5	14,7
	Sản lượng thu mua	"	2.000	0,0	109,7	37,6	291,6	5,5
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900					
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	0,0	882,9	1.383,8	63,8	29,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	0,0	2.758,8	1.814,9	152,0	19,8
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	0,0	101,6	282,1	36,0	6,3
b	SVR 3L, 5	"	3.500	1,0	750,6	267,9	280,2	21,4
c	SVR 10, 20	"	2.500	0,0	985,5	428,2	230,2	39,4
d	RSS1,3,5	"	1.600	0,0	279,9	141,4	197,9	17,5
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	0,0	456,7	543,0	84,1	9,7
f	Ngoại hàng	"		0,0	184,6	152,4	121,1	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000					
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	100,8	524,2	697,6	75,1	13,1
a	Trực tiếp	"	4.000	100,8	524,2	697,6	75,1	13,1
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	330,1	4.089,6	915,0	446,9	40,9
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		300,5	621,2	48,4	8,5
3	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	52,00	52,14	50,72	57,54	88,1	97,5
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	52,63	51,05	58,24	87,7	95,6
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	2.014	1.942	2.297	84,5	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	51,45	51,98	50,68	57,0	88,9	98,5
4	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.155.000	202.966	1.027.777	1.602.625	64,1	12,6
5	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	995.046	52.449	339.420	169.246	200,5	34,1
5.1	Mủ cao su	"	728.000	30.905	242.456	92.793	261,3	33,3
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	30.905	234.922	90.063	260,8	37,6
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	0	7.534	2.730	276,0	7,2
5.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	267.046	21.545	96.964	76.453	126,8	36,3
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	407.157	33.033,8	129.951	71.708	181,2	31,9
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	161.000	20.413	46.401	9.846	471,3	28,8
7	Nộp ngân sách	Tr đồng	164.147	16.483	28.845	51.440	56,1	17,6
	Thuế GTGT	"	17.000	1.395	11.103	8.483	130,9	65,3
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	61.023	15.000	15.000	15.004	100,0	24,6
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	1.933	23.464	8,2	2,3
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	85	797	3.357	23,7	21,5
	Thuế tài nguyên	"	77	3	12	25	48,8	15,8
	Thuế khác	"	45			1.107		

Đồng Nai, ngày 07 tháng 05 năm 2026

TP. KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH



NGUYỄN TIÊN ĐẠI



HỒ CƯỜNG